

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Hà Nội - tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 05/03/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 6572020/BCSX-BCTCTH/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
của Công ty cổ phần Cokyvina**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cokyvina, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2019 và 30/06/2020, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng (trong đó: công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc- VNP (nay là Ban quản lý dự án II- Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đưa ra các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại 30/06/2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 12/03/2020 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban Quản lý dự án toàn quốc- VNP (nay là Ban quản lý dự án II- Tổng Công ty Hạ tầng mạng) và công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

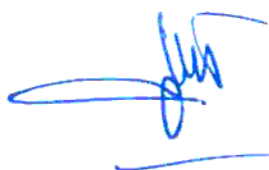
TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.745.724.233	118.447.476.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.463.207.184	30.626.854.143
1. Tiền	111		18.963.207.184	25.626.854.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.648.235.246	81.485.414.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	42.714.850.791	62.369.281.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.136.504.250	4.013.603.231
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.825.929.003	19.165.944.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.029.048.798)	(4.063.414.398)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	7.497.878.813	6.191.288.092
1. Hàng tồn kho	141		7.647.982.342	6.363.037.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(150.103.529)	(171.749.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.402.990	143.919.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	116.166.534	134.901.391
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	20.236.456	9.017.687
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.110.842.258	70.049.035.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	6.000.000.000	6.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		46.814.529.062	46.055.564.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	38.611.077.812	37.852.113.498
- Nguyên giá	222		100.272.565.944	94.381.042.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.661.488.132)	(56.528.928.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	16.360.750.059	16.531.924.331
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.827.704.941)	(9.656.530.669)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		935.563.137	1.461.546.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	594.072.159	1.120.055.796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		341.490.978	341.490.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.856.566.491	188.496.511.938
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		84.574.946.258	100.479.172.238
I. Nợ ngắn hạn	310		83.902.340.719	99.806.566.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	41.427.882.098	48.036.908.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	965.768.179	1.223.492.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	5.685.519.429	6.855.478.350
4. Phải trả người lao động	314		1.198.299.801	2.008.693.266
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.793.883.486	7.245.540.459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	27.221.250
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		370.284.848	327.801.505
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	28.601.172.312	23.553.466.597
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	299.626.800	10.297.750.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		559.903.766	230.213.583
II. Nợ dài hạn	330		672.605.539	672.605.539
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.0	213.066.672	213.066.672
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		459.538.867	459.538.867
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.281.620.233	88.017.339.700
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	85.281.620.233	88.017.339.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.357.792.202	16.093.511.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.553.393.681	10.760.892.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.804.398.521	5.332.619.090
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.856.566.491	188.496.511.938
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

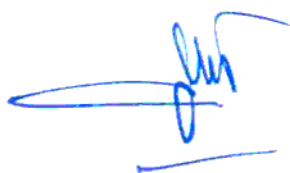


Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	194.732.282.697	148.484.333.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		194.732.282.697	148.484.333.171
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	180.743.276.750	132.514.010.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.989.005.947	15.970.322.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.528.413.561	1.429.141.060
7. Chi phí tài chính	22	5.22	249.864.959	372.956.347
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		77.690.000	220.149.134
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	11.624.599.743	11.493.965.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	1.730.801.372	2.678.102.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.912.153.434	2.854.440.078
11. Thu nhập khác	31		145.391.728	21.990.910
12. Chi phí khác	32		51.753.030	16.165.193
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		93.638.698	5.825.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.005.792.132	2.860.265.795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	201.393.611	401.362.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.804.398.521	2.458.903.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	449,75	612,89

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



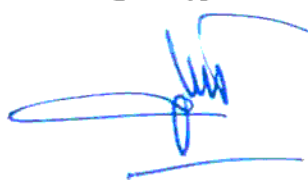
Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	127.813.251.737	107.817.806.229
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.076.842.318)	(55.737.271.335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.289.905.238)	(22.558.498.519)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(115.439.951)	(229.747.749)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(975.380.059)	(784.732.229)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.991.359.253	3.747.818.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(70.544.388.992)	(33.860.055.221)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>9.802.654.432</i>	<i>(1.604.680.458)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.100.614.546)	(1.204.147.908)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.436.355	399.194.469
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(5.968.178.191)</i>	<i>(804.953.439)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	299.626.800	14.892.726.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.297.750.000)	(8.748.355.031)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(9.998.123.200)</i>	<i>6.144.371.369</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	<i>50</i>	<i>(6.163.646.959)</i>	<i>3.734.737.472</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.626.854.143	28.436.194.222
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	909.674
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	24.463.207.184	32.171.841.368

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 05/03/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cokyvina

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2020 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49,00%
AFC Umbrella Fund	485.200	4.852.000.000	11,98%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	459.800	4.598.000.000	11,35%
Các đối tượng khác	1.120.500	11.205.000.000	27,67%
Tổng	4.050.000	40.500.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 76 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).
- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý xổ số (khoản 1.9 Điều 1, thông tư 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
+ Lắp trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động và kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh tại Bình Định	Số 197 Phan Bội Châu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/T-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2020.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được trình bày theo nguyên giá, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	356.771.036	931.403.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.606.436.148	24.695.450.926
Các khoản tương đương tiền (i)	5.500.000.000	5.000.000.000
Tổng	24.463.207.184	30.626.854.143

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	6.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung

(iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu BID2_RL_19.14 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá 2.000.000.000 VND, số lượng trái phiếu: 2, phát hành ngày 28/11/2019. Trái phiếu có kỳ hạn 06 năm, ngày đáo hạn: 28/11/2025. Ngân hàng có quyền mua lại tại ngày: 28/11/2020. Lãi suất trái phiếu bằng trung bình công lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất +1,3%/năm. Nếu tổ chức phát hành trái phiếu không thực hiện quyền mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ thanh toán thứ 06 (sáu) cho đến khi trái phiếu đáo hạn sẽ bằng Lãi suất tham chiếu +6,3%/năm. Phương thức trả lãi: trả sau, thời điểm trả lãi: định kỳ một (01) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.714.850.791	62.369.281.769
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	9.712.415.700	11.764.470.100
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam-CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	8.483.369.400	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng	3.685.996.319	6.349.712.100
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	2.031.834.343	25.735.053.970
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	6.514.427.986	7.735.225.382
Các đối tượng khác	10.056.784.419	8.554.797.593
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>25.588.300.559</i>	<i>45.917.426.605</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	42.714.850.791	62.369.281.769

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	4.136.504.250	4.013.603.231
Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Đối tượng khác	286.504.250	163.603.231
<i>Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>1.353.231</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	4.136.504.250	4.013.603.231

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	20.825.929.003	-	19.165.944.170	-
Tạm ứng	3.974.738.866	-	3.334.197.939	-
Ký cược, ký quỹ	9.989.458.733	-	12.113.867.674	-
Lãi tiền gửi dự thu	94.659.679	-	448.247.777	-
Các đối tượng khác	6.767.071.725	-	3.269.630.780	-
b) Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Tổng	26.825.929.003	-	25.165.944.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.029.048.798	-	4.143.600.798	80.186.400

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:

	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Công ty Cổ phần nhà X4	-
Tổng	4.029.048.798

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.160.422.740	(38.575.769)	3.160.422.740	(38.575.769)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260.480.750	-	335.099.386	-
Thành phẩm	193.945.469	(79.101.470)	266.241.672	(79.101.470)
Hàng hoá	4.033.133.383	(32.426.290)	2.601.274.026	(54.072.493)
Tổng	7.647.982.342	(150.103.529)	6.363.037.824	(171.749.732)

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	116.166.534	134.901.391
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	48.704.145	32.031.591
Chi phí ngắn hạn khác	67.462.389	102.869.800
b) Dài hạn	594.072.159	1.120.055.796
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.145.831	114.633.682
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	379.753.056	632.921.750
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	203.173.272	372.500.364
Tổng	710.238.693	1.254.957.187

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	21.408.511.614	6.026.643.701	65.585.900.474	1.359.986.519	94.381.042.308
Tăng trong kỳ	-	-	5.891.523.636	-	5.891.523.636
Mua trong kỳ	-	-	5.891.523.636	-	5.891.523.636
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>21.408.511.614</u>	<u>6.026.643.701</u>	<u>71.477.424.110</u>	<u>1.359.986.519</u>	<u>100.272.565.944</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	14.107.225.075	6.026.643.701	35.035.073.515	1.359.986.519	56.528.928.810
Tăng trong kỳ	313.943.040	-	4.818.616.282	-	5.132.559.322
Khấu hao trong kỳ	313.943.040	-	4.818.616.282	-	5.132.559.322
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>14.421.168.115</u>	<u>6.026.643.701</u>	<u>39.853.689.797</u>	<u>1.359.986.519</u>	<u>61.661.488.132</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	<u>7.301.286.539</u>	-	<u>30.550.826.959</u>	-	<u>37.852.113.498</u>
Số dư tại 30/06/2020	<u>6.987.343.499</u>	-	<u>31.623.734.313</u>	-	<u>38.611.077.812</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là: 19.084.257695 đồng

5.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại Số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2020		01/01/2020		
	Vốn năm giữ %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác			24.188.455.000	25.335.706.000	(9.827.704.941)	24.188.455.000	20.415.135.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội	1,30%	1,30%	11.483.455.000	25.335.706.000	-	11.483.455.000	20.415.135.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	10,22%	10,22%	8.010.000.000	(iv)	(7.659.115.461)	8.010.000.000	(iv)
Công ty CP công nghệ thông tin NEO	2,50%	2,50%	625.000.000	(iv)	-	625.000.000	(iv)
Công ty CP Du lịch Bưu điện P&T	1%	1%	980.000.000	(iv)	-	980.000.000	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	1,7572%	1,7572%	2.000.000.000	(iv)	(1.632.923.457)	2.000.000.000	(iv)
Công ty cổ phần NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1.090.000.000	(iv)	(535.666.023)	1.090.000.000	(iv)
Tổng			24.188.455.000	25.335.706.000	(9.827.704.941)	24.188.455.000	20.415.135.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30/06/2020 trên thị trường chứng khoán.

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Ngắn hạn	41.427.882.098	41.427.882.098	48.036.908.779	48.036.908.779
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.574.725.895	6.574.725.895	8.280.700.455	8.280.700.455
Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	4.514.412.641	4.514.412.641	5.014.412.641	5.014.412.641
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	3.158.188.000	3.158.188.000	3.158.188.000	3.158.188.000
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
Công ty CP Timescom Toàn Cầu	2.449.984.162	2.449.984.162	5.152.800.468	5.152.800.468
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	10.263.000.000	10.263.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.343.037.157	4.343.037.157	16.306.272.972	16.306.272.972
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>14.846.924.398</i>	<i>14.846.924.398</i>	<i>15.577.690.429</i>	<i>15.577.690.429</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng	41.427.882.098	41.427.882.098	48.036.908.779	48.036.908.779

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	965.768.179	1.223.492.910
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	463.138.478	546.079.583
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	260.102.761	540.717.438
Đối tượng khác	242.526.940	136.695.889
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>928.968.178</i>	<i>1.216.797.021</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	965.768.179	1.223.492.910

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.793.883.486	7.245.540.459
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	1.684.080.083	1.997.373.070
Giá vốn hoạt động sim thẻ	2.212.585.789	4.837.130.359
Trích trước chi phí lãi vay	-	14.817.318
Chi phí khác	897.217.614	396.219.712
Tổng	4.793.883.486	7.245.540.459

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.601.172.312	23.553.466.597
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.676.351
Kinh phí công đoàn	1.882.339.017	1.555.620.430
Bảo hiểm xã hội;	117.394.087	215.347.904
Bảo hiểm y tế	23.271.808	66.871.343
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	16.450.548	16.879.956
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	4.302.772.500	99.322.500
- <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	300.000.000	300.000.000
- <i>Các đối tượng khác</i>	5.525.556.381	4.869.360.142
Tổng	28.601.172.312	23.553.466.597

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	6.855.478.350	20.329.620.861	21.499.579.782	5.685.519.429
Thuế giá trị gia tăng	5.522.944.474	17.254.525.803	18.008.465.699	4.769.004.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.149.777	201.393.611	975.380.059	13.163.329
Thuế thu nhập cá nhân	545.384.099	2.598.042.337	2.244.081.491	899.344.945
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	147.659.110	143.652.533	4.006.577
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.000.000	113.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/TH

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quang Trung	299.626.800	299.626.800	299.626.800	10.297.750.000	10.297.750.000	10.297.750.000
Tổng	299.626.800	299.626.800	299.626.800	10.297.750.000	10.297.750.000	10.297.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	15.244.281.579	87.168.109.610
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.332.619.090	5.332.619.090
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.332.619.090	5.332.619.090
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.483.389.000	4.483.389.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	471.389.000	471.389.000
Số dư tại 31/12/2019	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	16.093.511.669	88.017.339.700
Số dư tại 01/01/2020	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	16.093.511.669	88.017.339.700
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.806.643.256	1.806.643.256
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.804.398.521	1.804.398.521
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.244.735	2.244.735
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	4.542.362.723	4.542.362.723
Chia cổ tức (v)	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích quỹ (v)	-	-	-	-	-	530.362.723	530.362.723
Số dư tại 30/06/2020	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	13.357.792.202	85.281.620.233

(v) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
AFC Umbrella Fund	4.852.000.000	4.681.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.598.000.000	4.598.000.000
Các đối tượng khác	11.205.000.000	11.376.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.542.362.723	3.989.223.041

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	38.000	38.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000	38.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	15.071.202.056	50.003.947.709
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.661.080.641	98.480.385.462
Tổng	194.732.282.697	148.484.333.171

5.20 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	12.786.197.019	44.833.815.664
Giá vốn cung cấp dịch vụ	167.957.079.731	87.680.194.757
Tổng	180.743.276.750	132.514.010.421

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	481.483.561	591.049.030
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	548.030
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.046.930.000	837.544.000
Tổng	1.528.413.561	1.429.141.060

5.22 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	77.690.000	220.149.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	500.687	97.241.711
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	171.174.272	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	500.000	55.565.502
Tổng	249.864.959	372.956.347

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.730.801.372	2.678.102.300
Chi phí nhân viên quản lý	1.251.861.885	1.288.047.458
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.631.591	34.756.137
Thuế, phí và lệ phí	4.064.157	152.121.098
Chi phí dự phòng	(34.365.600)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.319.348	764.047.470
Chi phí bằng tiền khác	82.000.448	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.289.543	439.130.137
b) Chi phí bán hàng	11.624.599.743	11.493.965.085
Chi phí nhân viên quản lý	3.374.993.046	4.372.269.089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.617.500
Chi phí khấu hao	333.273.120	369.402.318
Thuế, phí, lệ phí	-	10.733.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.907.388.097	4.254.722.229
Chi phí bằng tiền khác	4.008.945.480	(87.412.432)
Chi phí khác bán hàng khác	-	2.568.633.048

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	2.005.792.132	2.860.265.795
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	48.105.927	-
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>48.105.927</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh giảm	1.046.930.000	853.453.674
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>1.046.930.000</i>	<i>837.544.000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>15.909.674</i>
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.006.968.059	2.006.812.121
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.006.968.059	2.006.812.121
Thu nhập chịu thuế	1.006.968.059	2.006.812.121
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.393.611	401.362.424
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201.393.611	401.362.424

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.804.398.521	2.458.903.371
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.804.398.521	2.458.903.371
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	449,75	612,89

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.457.344.723
Chi phí nhân công	153.457.036.459	75.453.281.233
Chi phí dự phòng	(56.011.803)	(87.412.432)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.132.559.322	4.645.289.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.211.381.932	9.340.970.826
Chi phí khác bằng tiền	4.548.738.371	3.248.072.222
Tổng	181.293.704.281	95.057.545.837

5.27 Ngoại tệ các loại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
USD	296.838,63	296.005,63
EURO	122.206,51	122.223,93

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

I Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn góp 49% vốn

II Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

1. Viễn thông các tỉnh, thành
2. Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)
3. Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT)
4. Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
5. Trung tâm Nghiên cứu và phát triển
6. Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III
7. Văn phòng Tập đoàn

Các đơn vị sự nghiệp:

1. Bệnh viện Bưu điện
2. Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

III Các công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

1. Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)
2. Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media)
3. Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang
4. Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology)
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS)
6. Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện
8. Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện CT-IN
9. Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC
10. Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO
11. Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
12. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
13. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
14. Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông
15. Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
16. Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông
17. Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO)
18. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu
19. Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam
20. Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế
21. Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung
22. Công ty Cổ phần Tư vấn – Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
23. Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng
24. Công ty Cổ phần KASATI
25. Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong
26. Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)
27. Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ)
28. Công ty TNHH Stream Net

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập và Thù lao	514.822.050	760.205.017

b. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán		
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	4.514.412.641	6.706.173.558
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	138.978.427	318.449.468
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	68.999.087	120.294.077
Tổng	14.846.924.398	17.269.451.346

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	463.138.478	546.079.583
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	335.829.700	540.717.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	130.000.000	130.000.000
Tổng	928.968.178	1.216.797.021

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác		
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	1.295.833.481	2.225.647.928
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty công nghệ thông tin VNPT	1.759.485.741	2.265.181.252
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	172.871.608	285.048
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	19.825.058	10.710.937
Bệnh viện Bưu Điện	100.000.000	300.000.000
	43.187.874	19.207.874
Tổng	19.669.591.733	21.099.421.010

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	4.912.235.619	28.984.560.134
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	7.500.053.354	10.222.671.574
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	12.169.365.719	6.355.792.100
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	179.048.798	179.048.798
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)	158.371.290	164.062.056
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	11.291.943	11.291.943
Bệnh viện Bưu điện	211.241.355	-
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	121.440.000	-
Công ty công nghệ thông tin VNPT	325.252.481	-
Tổng	25.588.300.559	45.917.426.605
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	1.353.231
Tổng	-	1.353.231
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	48.818.812	537.122.365
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	886.474.556	1.237.412.335
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	159.404.902
Công ty bảo hiểm bưu điện	1.046.930.000	-
Công ty công nghệ thông tin VNPT	50.000.626	-
Tổng	2.032.223.994	1.933.939.602

c. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		VND	VND
Các đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	Mua hàng	3.722.427.658	-
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		VND	VND
Các đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	Bán hàng	186.402.402.097	55.277.097.863
Các công ty con, liên kết của tập đoàn VNPT	Bán hàng	-	54.537.269.669

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/TH

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Liễu



Lý Chí Đức

